Trường Tiểu Học Meairs

Phiếu Báo Cáo Trách Nhiệm Giải Trình của Trường Học năm 2023-2024
(Công bố trong năm học 2024-2025)

Thông tin chung về Báo Cáo Trách Nhiệm Giải Trình của Trường Học (SARC)

Tổng quan về SARC

Theo luật của tiểu bang, trước ngày 1 tháng 2 hàng năm, mọi trường học ở California đều phải công bố Báo Cáo Trách Nhiệm Giải Trình của Trường Học (SARC). SARC bao gồm các thông tin về tình trạng và thành tích của từng trường công lập tại California. Theo Danh Mục Kiểm Soát Tài Chính Địa Phương (LCFF), tất cả các cơ quan giáo dục địa phương (LEA) đều phải lập Kế Hoạch Tự Chủ và Trách Nhiệm Giải Trình của Địa Phương (LCAP), trong đó mô tả cách họ dự định đạt được các mục tiêu cụ thể hằng năm của trường học cho tất cả học sinh, với các hoạt động cụ thể nhằm giải quyết các ưu tiên của tiểu bang và địa phương. Ngoài ra, dữ liệu được báo cáo trong LCAP phải nhất quán với dữ liệu được báo cáo trong SARC.

- Để biết thêm thông tin về các yêu cầu của SARC và quyền truy cập các báo cáo của những năm trước, vui lòng tham khảo trang web SARC của Cơ Quan Giáo Dục California (CDE) tại địa chỉ https://www.cde.ca.gov/ta/ac/sa/.
- Để biết thêm thông tin về LCFF hoặc LCAP, vui lòng truy cập trang web LCFF của CDE tại https://www.cde.ca.gov/fg/aa/lc/.
- Để biết thêm thông tin về trường học, phụ huynh/người giám hộ và thành viên cộng đồng nên liên hệ với hiệu trưởng trường học hoặc văn phòng khu học chánh.

Quý vị có thể yêu cầu nhận bản cứng Phiếu Báo Cáo Trách Nhiệm Giải Trình của Trường Học tại Văn Phòng Trường.

DataQuest

DataQuest là một công cụ dữ liệu trực tuyến tích hợp trên trang web DataQuest của CDE tại địa chỉ https://dq.cde.ca.gov/dataquest/ bao gồm thông tin bổ sung về trường học này và thông tin so sánh giữa trường với khu học chánh và quận. Cụ thể, DataQuest là một hệ thống động cung cấp các báo cáo về trách nhiệm giải trình (ví dụ: dữ liệu khảo thí, tuyển sinh, học sinh tốt nghiệp trung học, bỏ học, số lương ghi danh khóa học, nhân sự và dữ liệu liên quan đến người học tiếng Anh).

Bảng Thông Tin Trường Học Tiểu Bang California

Bảng Thông Tin Trường Học Tiểu Bang California (Bảng Thông Tin) https://www.caschooldashboard.org/ phản ánh hệ thống cải tiến liên tục và trách nhiệm giải trình mới của California và cung cấp thông tin về cách các LEA và trường học đáp ứng nhu cầu của các nhóm học sinh đa dạng tại California. Bảng Thông Tin chứa các báo cáo hiển thị thành tích hoạt động của LEA, trường học và nhóm học sinh theo một loạt các thước đo của tiểu bang và địa phương để hỗ trợ xác định điểm mạnh, thách thức và lĩnh vực cần cải thiện.

Truy cập Internet

Có thể truy cập Internet tại các thư viện công cộng và những địa điểm khác mà công chúng có thể truy cập (ví dụ: Thư Viện Tiểu Bang California). Việc truy cập Internet tại các thư viện và địa điểm công cộng thường được thực hiện theo nguyên tắc ai đến trước được phục vụ trước. Các hạn chế sử dụng khác có thể bao gồm giờ hoạt động, thời gian sử dụng máy trạm (tùy theo tình trạng sẵn có), loại chương trình phần mềm có sẵn trên máy trạm và khả năng in tài liệu.

Yêu Cầu Tuyển Sinh vào Đại Học California (UC)	Yêu cầu tuyển sinh vào UC tuân theo các hướng dẫn nêu trong Kế Hoạch Chung, trong đó yêu cầu một phần tám số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông của tiểu bang, cũng như những học sinh chuyển trường đã hoàn thành các khóa học đại học cụ thể, đủ điều kiện được tuyển sinh vào UC. Những yêu cầu này được thiết kế nhằm đảm bảo tất cả học sinh đủ điều kiện đều được chuẩn bị đầy đủ cho chương trình học ở bậc Đại học. Để biết các yêu cầu tuyển sinh chung, vui lòng truy cập trang web Thông Tin Tuyển Sinh của UC tại địa chỉ https://admission.universityofcalifornia.edu/.
Yêu Cầu Tuyển Sinh vào Đại Học Tiểu Bang California (CSU)	Điều kiện để được nhận vào CSU được xác định bởi ba yếu tố: (1) Các khóa học cụ thể ở trường trung học, (2) Điểm số ở các khóa học cụ thể và điểm thi, và (3) Tốt nghiệp trung học. Một số trường có tiêu chuẩn cao hơn cho các chuyên ngành cụ thể hoặc học sinh cư trú bên ngoài khu vực trường. Do số lượng học sinh nộp đơn nhiều nên một số trường có tiêu chuẩn cao hơn (tiêu chuẩn tuyển sinh bổ sung) cho tất cả các ứng viên. Hầu hết các cơ sở CSU đều có chính sách đảm bảo tuyển sinh tại địa phương cho học sinh tốt nghiệp hoặc chuyển tiếp từ các trường trung học và cao đẳng có lịch sử liên kết với cơ sở CSU trong khu vực đó. Để biết thông tin về tuyển sinh, cách nộp đơn và lệ phí, vui lòng tham khảo trang web CSU tại địa chỉ https://www2.calstate.edu/.

Thông tin liên lạc của Trường năm học 2024-25

Tên Trường học	Trường Tiểu Học Meairs
Đường phố	8441 Trask Avenue
Thành phố, Tiểu bang, Mã bưu chính	Garden Grove, CA 92844
Số điện thoại	(714) 372-8800
Hiệu Trưởng	Nicole Alvarado
Địa chỉ email	nalvarado@wsd.k8.us
Trang web của Trường	meairs.wsdk8.us
Phạm vi cấp lớp	K-5
Mã Quận-Khu Học Chánh-Trường (CDS)	30667466030811

Thông tin liên lạc của Khu học chánh 2024-25

Tên Khu học chánh	Khu Học Chánh Westminster
Số điện thoại	(714) 894-7311
Giám Đốc Khu Học Chánh	Dr. Gunn Marie Hansen
Địa chỉ email	Cherylsosa@wsdk8.us
Trang web của Khu học chánh	wsdk8.us

Mô Tả và Tuyên Bố Sứ Mệnh của Trường năm học 2024-25

Thông Điệp của Hiệu Trưởng
Thay mặt cộng đồng học tập của Trường Tiểu Học Iva Meairs, tôi xin chào mừng quý vị đến với Phiếu Báo Cáo Trách Nhiệm Giải Trình của Trường Học thường niên. Trường Tiểu Học Meairs phục vụ học sinh từ Mầm non đến lớp 5. Trường nằm ở góc tây nam của thành phố Garden Grove. Chúng tôi là một cộng đồng đa dạng về sắc tộc, chủ yếu gồm học sinh gốc Á và La tinh. Điều này mang đến cho chúng tôi một môi trường học tập và phát triển phong phú.

Theo Dự Luật 98, mọi trường học ở California đều phải phát hành phiếu báo cáo hằng năm. Đây là cơ hội để chúng tôi chia sẻ với cộng đồng những bước tiến lớn mà cộng đồng học tập của chúng tôi đang đạt được. Mục tiêu của chúng tôi là truyền cho trẻ em tại Meairs tình yêu học tập và các kỹ năng cần thiết để thành công ở trường trung học và sau này. Chúng tôi tin rằng tất cả học sinh đều có thể và sẽ đạt được thành tích xuất sắc về mặt xã hội và học tập. Chúng tôi rất may mắn khi có đội ngũ giáo viên có trình độ cao, tuân thủ các quy định của liên bang và luôn mong muốn tạo ra sự thay đổi tích cực trong cuộc sống của học sinh. Đội ngũ giáo viên của chúng tôi cùng nhau hợp tác để triển khai các chương trình nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của học sinh và gia đình.

Mô Tả và Tuyên Bố Sứ Mệnh của Trường năm học 2024-25

Mục tiêu của chúng tôi khi cung cấp thông tin này là để cộng đồng và công chúng nói chung được cập nhật thông tin đầy đủ. Để thực hiện mục tiêu đó, chúng tôi mong muốn duy trì kênh liên lạc thông suốt và hoan nghênh mọi đề xuất, nhận xét hoặc thắc mắc của quý vị.

Cảm ơn sự ủng hộ của quý vị trong việc biến Trường Tiểu Học Iva Meairs trở thành nơi tốt nhất giúp mọi học sinh phát huy hết khả năng của mình!

Tuyên Bố Sứ Mệnh của Trường
Chúng tôi, cộng đồng học tập Meairs, sẽ cố gắng HẾT MÌNH để đưa ra những lựa chọn tích cực, trở thành những người học suốt đời và công dân có ích.

Hồ Sơ Cộng Đồng & Trường Học
Khu Học Chánh Westminster tọa lạc tại thành phố Westminster, California, cách Los Angeles 35 dặm về phía đông nam, thuộc Quận Orange xinh đẹp. Các cơ hội bất động sản, doanh nghiệp tư nhân, công ty tiếp thị và nhiều tổ chức thuộc khu vực tư nhân và khu vực công đều đóng góp không nhỏ cho nền kinh tế địa phương. Khu học chánh phục vụ các lớp từ mẫu giáo đến lớp tám trong khu vực Westminster cũng như các cộng đồng lân cận là Garden Grove, Huntington Beach và Midway City. Khu học chánh bao gồm bảy trường tiểu học từ Mẫu giáo - Lớp 5, sáu trường tiểu học từ Mẫu giáo - Lớp 6 và ba trường sơ trung. Trường Tiểu Học Iva Meairs, được đặt theo tên của một cựu giáo viên kiêm hiệu trưởng, được xây dựng năm 1949 và kể từ đó vẫn không ngừng xây dựng môi trường học tập bổ sung cho nhóm học sinh đa dạng của trường cho các học sinh từ bậc mẫu giáo đến lớp 5. Sau đó, một trường mầm non công lập của tiểu bang đã được xây thêm tại khuôn viên trường Meairs. Trường Tiểu Học Meairs hoạt động theo lịch truyền thống.

Giới thiệu Trường

Tuyển sinh năm 2023-24 theo từng khối lớp

Khối lớp	Số lượng học sinh
Mẫu Giáo	114
Lớp 1	59
Lớp 2	45
Lớp 3	58
Lớp 4	69
Lớp 5	72
Tổng tuyển sinh	417

Tuyển sinh năm 2023-24 theo nhóm học sinh

Nhóm học sinh	Phần trăm tổng tuyển sinh
Nữ	48
Nam	52
Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa	0.2
Người gốc Á	31.9
Người Da Đen hoặc Người Mỹ gốc Phi	1.2
Người gốc Philippines	0.5
Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh	59
Người Hawaii Bản Địa hoặc Người dân đảo Thái Bình Dương	1.2
Học sinh thuộc hai chủng tộc trở lên	2.2
Người Da Trắng	2.2
Người Học Tiếng Anh	51.6
Thanh thiếu niên thuộc diện chăm sóc nuôi dưỡng	0.5

Học sinh vô gia cư	10.6
Học sinh có hoàn cảnh kinh tế xã hội khó khăn	90.2
Học sinh khuyết tật	13.4

A. Điều kiện học tập

Ưu tiên của Tiểu bang: Cơ bản

SARC cung cấp các thông tin sau đây có liên quan đến ưu tiên của Tiểu bang: Cơ bản (Ưu tiên 1):

- Mức độ giáo viên được phân công phù hợp và có đầy đủ chứng chỉ trong lĩnh vực môn học và đối tượng học sinh mà họ giảng dạy;
- Học sinh có quyền tiếp cận các tài liệu giảng dạy phù hợp với tiêu chuẩn; và
- Cơ sở vật chất của trường được bảo trì tốt.

Chuẩn Bị và Bố Trí Giáo Viên năm 2020-21

Ủy quyền/Phân công	Trường học Số	Trường học Phần trăm	Khu học chánh Số	Khu học chánh Phần trăm	Tiểu bang Số	Tiểu bang Phần trăm
Được cấp phép đầy đủ (sơ bộ hoặc rõ ràng) cho môn học và xếp lớp của học sinh (được phân công phù hợp)	23.50	100.00	361.60	88.06	228366.10	83.12
Người giữ chứng chỉ thực tập được phân công phù hợp	0.00	0.00	0.00	0.00	4205.90	1.53
Giáo viên không có chứng chỉ và phân công sai (“không hiệu quả” theo ESSA)	0.00	0.00	17.00	4.14	11216.70	4.08
Giáo viên có chứng chỉ được phân công ngoài lĩnh vực (“ngoài lĩnh vực” theo ESSA)	0.00	0.00	0.00	0.00	12115.80	4.41
Không rõ/Không đầy đủ/Không áp dụng	0.00	0.00	32.00	7.79	18854.30	6.86
Tổng số vị trí giảng dạy	23.50	100.00	410.60	100.00	274759.10	100.00

Lưu ý: Dữ liệu trong bảng này dựa trên trạng thái tương đương toàn thời gian (FTE). Một FTE tương đương với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể đại diện cho hai nhân viên, mỗi người làm việc 50 phần trăm thời gian toàn thời gian. Ngoài ra, phân công nhiệm vụ được định nghĩa là vị trí mà nhà giáo dục được giao dựa trên bối cảnh, môn học và trình độ lớp học. Ủy quyền được định nghĩa là các dịch vụ mà nhà giáo dục được phép cung cấp cho học sinh.

Chuẩn Bị và Bố Trí Giáo Viên năm 2021-22

Ủy quyền/Phân công	Trường học Số	Trường học Phần trăm	Khu học chánh Số	Khu học chánh Phần trăm	Tiểu bang Số	Tiểu bang Phần trăm
Được cấp phép đầy đủ (sơ bộ hoặc rõ ràng) cho môn học và xếp lớp của học sinh (được phân công phù hợp)	23.00	100.00	378.10	89.28	234405.20	84.00
Người giữ chứng chỉ thực tập được phân công phù hợp	0.00	0.00	0.00	0.00	4853.00	1.74
Giáo viên không có chứng chỉ và phân công sai (“không hiệu quả” theo ESSA)	0.00	0.00	14.40	3.41	12001.50	4.30
Giáo viên có chứng chỉ được phân công ngoài lĩnh vực (“ngoài lĩnh vực” theo ESSA)	0.00	0.00	0.80	0.20	11953.10	4.28
Không rõ/Không đầy đủ/Không áp dụng	0.00	0.00	30.10	7.11	15831.90	5.67
Tổng số vị trí giảng dạy	23.00	100.00	423.40	100.00	279044.80	100.00

Lưu ý: Dữ liệu trong bảng này dựa trên trạng thái tương đương toàn thời gian (FTE). Một FTE tương đương với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể đại diện cho hai nhân viên, mỗi người làm việc 50 phần trăm thời gian toàn thời gian. Ngoài ra, phân công nhiệm vụ được định nghĩa là vị trí mà nhà giáo dục được giao dựa trên bối cảnh, môn học và trình độ lớp học. Ủy quyền được định nghĩa là các dịch vụ mà nhà giáo dục được phép cung cấp cho học sinh.

Chuẩn Bị và Bố Trí Giáo Viên năm 2022-23

Ủy quyền/Phân công	Trường học Số	Trường học Phần trăm	Khu học chánh Số	Khu học chánh Phần trăm	Tiểu bang Số	Tiểu bang Phần trăm
Được cấp phép đầy đủ (sơ bộ hoặc rõ ràng) cho môn học và xếp lớp của học sinh (được phân công phù hợp)	23.00	92.00	378.60	87.29	231142.40	100.00
Người giữ chứng chỉ thực tập được phân công phù hợp	0.00	0.00	0.00	0.00	5566.40	2.00
Giáo viên không có chứng chỉ và phân công sai (“không hiệu quả” theo ESSA)	0.00	0.00	4.10	0.95	14938.30	5.38
Giáo viên có chứng chỉ được phân công ngoài lĩnh vực (“ngoài lĩnh vực” theo ESSA)	0.00	0.00	14.60	3.38	11746.90	4.23
Không rõ/Không đầy đủ/Không áp dụng	2.00	8.00	36.30	8.38	14303.80	5.15
Tổng số vị trí giảng dạy	25.00	100.00	433.70	100.00	277698	100

Lưu ý: Dữ liệu trong bảng này dựa trên trạng thái tương đương toàn thời gian (FTE). Một FTE tương đương với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể đại diện cho hai nhân viên, mỗi người làm việc 50 phần trăm thời gian toàn thời gian. Ngoài ra, phân công nhiệm vụ được định nghĩa là vị trí mà nhà giáo dục được giao dựa trên bối cảnh, môn học và trình độ lớp học. Ủy quyền được định nghĩa là các dịch vụ mà nhà giáo dục được phép cung cấp cho học sinh.

Giáo viên không có chứng chỉ và phân công sai (được coi là “không hiệu quả” theo ESSA)

Ủy quyền/Phân công	2020-21	2021-22	2022-23
Giấy phép và Miễn trừ	0.00	0.00	0
Phân công sai	0.00	0.00	0
Vị trí trống	0.00	0.00	0
Tổng số giáo viên không có chứng chỉ và phân công sai	0.00	0.00	0

Giáo viên có chứng chỉ được phân công ngoài lĩnh vực (được coi là “ngoài lĩnh vực” theo ESSA)

Chỉ số	2020-21	2021-22	2022-23
Giáo viên có chứng chỉ được cấp phép hoặc miễn trừ	0.00	0.00	0
Các tùy chọn phân công nội bộ	0.00	0.00	0
Tổng số giáo viên ngoài lĩnh vực	0.00	0.00	0

Phân công lớp học

Chỉ số	2020-21	2021-22	2022-23
Phân công sai cho Người học tiếng Anh (tỷ lệ phần trăm tất cả các lớp học có Người học tiếng Anh được giảng dạy bởi giáo viên được phân công sai)	0.00	0	0
Không có bằng cấp, giấy phép hoặc ủy quyền giảng dạy (tỷ lệ phần trăm tất cả các lớp học được giảng dạy bởi các giáo viên không có hồ sơ ủy quyền giảng dạy)	0.00	0	0

Lưu ý: Để biết thêm thông tin, vui lòng tham khảo trang web Định Nghĩa về Công Bằng của Giáo Viên được cập nhật tại địa chỉ https://www.cde.ca.gov/pd/ee/teacherequitydefinitions.asp.

Chất lượng, Tính cập nhật, Tính sẵn có của Sách giáo khoa và các tài liệu giảng dạy khác năm 2024-25

Khu Học Chánh Westminster đã tổ chức một buổi điều trần vào ngày 12 tháng 10 năm 2023 và xác định rằng mỗi trường học trong khu học chánh đều có đầy đủ sách giáo khoa, tài liệu giảng dạy hoặc thiết bị phòng thí nghiệm khoa học chất lượng tốt, theo thỏa thuận dàn xếp trong vụ Williams kiện Tiểu Bang California. Sách giáo khoa các môn học chính và tài liệu giảng dạy được cung cấp cho mỗi học sinh, bao gồm cả người học tiếng Anh.

Các văn bản và tài liệu theo tiêu chuẩn được dành riêng để sử dụng trong lớp học và mang về nhà. Tất cả sách giáo khoa và tài liệu giảng dạy sử dụng trong trường đều tuân thủ Khung Chương Trình của Tiểu Bang California, Hội Đồng Giáo Dục Tiểu Bang và Tiêu chuẩn của Khu Học Chánh.

Khu Học Chánh Westminster luôn tích cực trong quy trình lựa chọn tài liệu và sách giáo khoa. Quy trình lựa chọn có sự tham gia của giáo viên, thành viên ban giám hiệu, nhân viên hỗ trợ của khu học chánh và phụ huynh. Khu Học Chánh tuân thủ Chu Kỳ Phê Chuẩn Sách Giáo Khoa của Tiểu Bang California, yêu cầu mọi trường học phải rà soát lại bộ sách giáo khoa ở từng lĩnh vực chương trình giảng dạy theo chu kỳ bảy năm; sách giáo khoa được thay mới theo tỷ lệ một lĩnh vực môn học mỗi năm. Bảng này liệt kê danh sách các sách giáo khoa mới nhất được phê chuẩn trong các lĩnh vực môn học chính của trường tính đến ngày 12 tháng 10 năm 2023.

Năm và tháng dữ liệu được thu thập	Tháng 12 năm 2024

Môn học	Sách giáo khoa và các tài liệu giảng dạy khác/năm áp dụng	Từ lần áp dụng gần đây nhất?	Phần trăm học sinh không có bản sao được giao riêng
Đọc/Ngữ văn	McGraw-Hill World of Wonders / 2017 McGraw-Hill World of Wonders, tích hợp ELD (Chương trình 2) / 2017 Scholastic Read 180/System 44 / 2011	Có	0
Toán	McGraw-Hill (My Math) / 2016	Có	0
Khoa Học	McGraw-Hill Inspire Science / 2020	Có	0
Lịch sử-Khoa học xã hội	Houghton Mifflin Social Studies / 2007	Có	0
Nghệ thuật thị giác và biểu diễn	McMillan McGraw-Hill (Spotlight on Music California) / 2009	Có	0
Thiết bị phòng thí nghiệm khoa học (lớp 9-12)	Không áp dụng	Không áp dụng	

Lưu ý: Các ô có giá trị Không áp dụng không yêu cầu dữ liệu.

Điều kiện cơ sở vật chất của trường và những cải tiến theo kế hoạch

Trường Tiểu Học Meairs mang đến khuôn viên trường an toàn và bảo mật cho học sinh, nhân viên và khách thăm. Biểu đồ thể hiện kết quả thanh tra cơ sở vật chất gần đây nhất do khu học chánh thực hiện vào tháng 9 năm 2022.

Quy Trình và Lịch Biểu Vệ Sinh
Hội đồng quản lý khu học chánh đã áp dụng các tiêu chuẩn vệ sinh cho tất cả các trường học trong khu học chánh. Tất cả các trường đều có lịch vệ sinh định kỳ. Mỗi lớp học đều được quét dọn hoặc hút bụi và đổ rác. Nhà ăn, phòng đa năng và tất cả các phòng vệ sinh đều được dọn dẹp hằng ngày. Sân vườn được cắt tỉa luân phiên, các vấn đề về rác thải, bãi cỏ và hệ thống ống nước được xử lý hằng ngày.

Bảo Trì và Sửa Chữa
Đội ngũ bảo trì của Khu Học Chánh đảm bảo các sửa chữa cần thiết để trường học luôn trong tình trạng tốt và hoạt động bình thường sẽ được hoàn thành kịp thời. Quy trình lệnh công việc được sử dụng để bảo đảm dịch vụ hiệu quả và công tác sửa chữa khẩn cấp sẽ được ưu tiên cao nhất.

Ngân Sách Bảo Trì Phân Kỳ

Điều kiện cơ sở vật chất của trường và những cải tiến theo kế hoạch

Khu Học Chánh tham gia Chương Trình Bảo Trì Phân Kỳ Trường Học của Tiểu Bang, cung cấp nguồn kinh phí đối ứng của tiểu bang theo tỷ lệ một đô la đổi một đô la, để hỗ trợ chi phí sửa chữa lớn hoặc thay thế các thành phần hiện hữu trong tòa nhà trường học cho các khu học chánh. Thông thường bao gồm mái tòa nhà, hệ thống ống nước, sưởi ấm, điều hòa không khí, hệ thống điện, hệ thống sàn và lót đường.

Năm và tháng lập báo cáo FIT gần đây nhất	9/19/2024

Hệ thống đã được kiểm tra	Đánh giá **Tốt**	Đánh giá **Trung bình**	Đánh giá **Kém**	Cần sửa chữa và hành động đã thực hiện hoặc đã lên kế hoạch
Hệ thống: Rò rỉ khí gas, Cơ khí/HVAC, Cống rãnh	X			
Nội thất: Bề mặt nội thất	X			: MPR: Sàn nhà cần thay mới. Một vài ô gạch bị nứt
Độ sạch sẽ: Độ sạch sẽ chung, Sự xâm nhập của sâu bọ	X			
Điện	X			
Nhà vệ sinh/Bồn rửa: Nhà vệ sinh, bồn rửa	X			
An toàn: An toàn cháy nổ, Vật liệu nguy hại	X			
Kết cấu: Hư hỏng về kết cấu, Mái nhà	X			Phòng học F1-F6: Đường dốc ADA ở hai phòng học di động cần được sửa chữa. Sự cố thoát nước gần cổng vào phía trước.
Ngoại thất: Sân chơi/Sân trường, Cửa sổ/Cửa ra vào/Cổng/Hàng rào	X			Sân chơi dành cho học sinh khối lớp dưới: Thiết bị đã lỗi thời, cần thay mới Sân chơi dành cho học sinh khối lớp trên: Thiết bị đã lỗi thời, cần thay mới

Đánh giá chung về cơ sở vật chất

Mẫu mực	Tốt	Trung bình	Kém
	X		

B. Kết quả học tập của học sinh

Ưu tiên của Tiểu bang: Thành tích học sinh

SARC cung cấp các thông tin sau đây có liên quan đến ưu tiên của Tiểu bang: Thành tích của học sinh (Ưu tiên 4):

Bài Đánh Giá Toàn Tiểu Bang
(cụ thể là Hệ Thống Bài Đánh Giá Thành Tích và Tiến Bộ của Học Sinh California [CAASPP] bao gồm Bài Đánh Giá Tổng Hợp Smarter Balanced dành cho học sinh trong nhóm giáo dục phổ thông và Bài Đánh Giá Thay Thế California [CAA] dành cho môn ngữ văn Anh/đọc viết [ELA] và toán được tổ chức cho học sinh từ lớp ba đến lớp tám và lớp mười một. Chỉ những học sinh đủ điều kiện mới có thể tham gia bài đánh giá CAA. Các mục kiểm tra trong bài đánh giá CAA được liên kết với các tiêu chuẩn thành tích thay thế, có liên quan đến Tiêu Chuẩn Cốt Lõi Chung của Tiểu Bang [CCSS] dành cho học sinh có khuyết tật nhận thức nghiêm trọng nhất).

Hệ thống CAASPP bao gồm các bài đánh giá và yêu cầu tham gia của học sinh như sau:

1. **Bài Đánh Giá Tổng Hợp Smarter Balanced và CAA cho môn ELA** từ lớp ba đến lớp tám và lớp mười một.
2. **Bài Đánh Giá Tổng Hợp Smarter Balanced và CAA cho môn Toán** từ lớp ba đến lớp tám và lớp mười một.
3. **Bài Kiểm Tra Khoa Học California (CAST) và CAA về Khoa học** ở lớp năm, lớp tám và một lần ở bậc trung học (tức là lớp mười, lớp mười một hoặc lớp mười hai).

Mức độ sẵn sàng vào Đại học và Đi làm
Tỷ lệ học sinh đã hoàn thành các khóa học đáp ứng được các yêu cầu tuyển sinh vào Đại Học California và Đại Học Tiểu Bang California, hoặc các chương trình hoặc trình tự giáo dục kỹ thuật nghề nghiệp.

Tỷ lệ học sinh đạt hoặc vượt tiêu chuẩn của tiểu bang trong CAASPP

Bảng này hiển thị kết quả bài kiểm tra CAASPP về môn ELA và Toán cho tất cả học sinh từ lớp ba đến lớp tám và lớp mười một tham gia và hoàn thành bài đánh giá do tiểu bang tổ chức.

Để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh, dấu gạch ngang kép (--) được sử dụng trong bảng khi số ô trong nhóm học sinh được chọn là mười hoặc ít hơn.

Kết quả kiểm tra ELA và Toán bao gồm Bài Đánh Giá Tổng Hợp Smarter Balanced và CAA. "Tỷ lệ đạt hoặc vượt chuẩn" được tính bằng cách lấy tổng số học sinh đạt hoặc vượt chuẩn trong Bài Đánh Giá Tổng Hợp Smarter Balanced cộng với tổng số học sinh đạt chuẩn (tức là đạt Cấp độ 3 - Thay thế) trong CAA chia cho tổng số học sinh tham gia cả hai bài đánh giá.

Môn học	Trường học 2022-23	Trường học 2023-24	Khu học chánh 2022-23	Khu học chánh 2023-24	Tiểu bang 2022-23	Tiểu bang 2023-24
Ngữ văn Anh/Đọc viết (lớp 3-8 và 11)	38	37	53	53	46	47
Toán (lớp 3-8 và 11)	37	31	44	45	34	35

Kết quả khảo thí CAASPP năm 2023-24 môn ELA theo nhóm học sinh

Bảng này hiển thị kết quả bài kiểm tra CAASPP về môn ELA theo nhóm học sinh cho tất cả học sinh từ lớp ba đến lớp tám và lớp mười một tham gia và hoàn thành bài đánh giá do tiểu bang tổ chức.

Kết quả kiểm tra ELA bao gồm Bài Đánh Giá Tổng Hợp Smarter Balanced và CAA. "Tỷ lệ đạt hoặc vượt chuẩn" được tính bằng cách lấy tổng số học sinh đạt hoặc vượt chuẩn trong Bài Đánh Giá Tổng Hợp Smarter Balanced cộng với tổng số học sinh đạt chuẩn (tức là đạt Cấp độ 3 - Thay thế) trong CAA chia cho tổng số học sinh tham gia cả hai bài đánh giá.

Để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh, dấu gạch ngang kép (--) được sử dụng trong bảng khi số ô trong nhóm học sinh được chọn là mười hoặc ít hơn.

Lưu ý: Số lượng học sinh được khảo thí bao gồm tất cả học sinh tham gia khảo thí bất kể có nhận được điểm hay không; tuy nhiên, số lượng học sinh được khảo thí không phải là con số được sử dụng để tính phần trăm mức thành tích. Mức thành tích chỉ được tính cho những học sinh nhận được điểm.

(CAASPP) Nhóm học sinh	(CAASPP) Tổng TUYỂN SINH	(CAASPP) Số được khảo thí	(CAASPP) Phần trăm được khảo thí	(CAASPP) Phần trăm không được khảo thí	(CAASPP) Phần trăm đạt hoặc vượt chuẩn
Tất cả học sinh	200	200	100.00	0.00	37.00
Nữ	93	93	100.00	0.00	36.56
Nam	107	107	100.00	0.00	37.38
Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa	--	--	--	--	--
Người gốc Á	67	67	100.00	0.00	64.18
Người Da Đen hoặc Người Mỹ gốc Phi	--	--	--	--	--
Người gốc Philippines	--	--	--	--	--
Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh	117	117	100.00	0.00	21.37
Người Hawaii Bản Địa hoặc Người dân đảo Thái Bình Dương	--	--	--	--	--
Học sinh thuộc hai chủng tộc trở lên	--	--	--	--	--
Người Da Trắng	--	--	--	--	--
Người Học Tiếng Anh	84	84	100.00	0.00	17.86
Thanh thiếu niên thuộc diện chăm sóc nuôi dưỡng	--	--	--	--	--
Học sinh vô gia cư	29	29	100.00	0.00	20.69
Quân đội	--	--	--	--	--
Học sinh có hoàn cảnh kinh tế xã hội khó khăn	181	181	100.00	0.00	35.36
Học sinh nhận được dịch vụ giáo dục nhập cư	0	0	0	0	0
Học sinh khuyết tật	19	19	100.00	0.00	0.00

Kết quả khảo thí CAASPP năm 2023-24 môn Toán theo nhóm học sinh

Bảng này hiển thị kết quả bài kiểm tra CAASPP về môn Toán theo nhóm học sinh cho tất cả học sinh từ lớp ba đến lớp tám và lớp mười một tham gia và hoàn thành bài đánh giá do tiểu bang tổ chức.

Kết quả kiểm tra môn Toán bao gồm Bài Đánh Giá Tổng Hợp Smarter Balanced và CAA. "Tỷ lệ đạt hoặc vượt chuẩn" được tính bằng cách lấy tổng số học sinh đạt hoặc vượt chuẩn trong Bài Đánh Giá Tổng Hợp Smarter Balanced cộng với tổng số học sinh đạt chuẩn (tức là đạt Cấp độ 3 - Thay thế) trong CAA chia cho tổng số học sinh tham gia cả hai bài đánh giá.

Để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh, dấu gạch ngang kép (--) được sử dụng trong bảng khi số ô trong nhóm học sinh được chọn là mười hoặc ít hơn.

Lưu ý: Số lượng học sinh được khảo thí bao gồm tất cả học sinh tham gia khảo thí bất kể có nhận được điểm hay không; tuy nhiên, số lượng học sinh được khảo thí không phải là con số được sử dụng để tính phần trăm mức thành tích. Mức thành tích chỉ được tính cho những học sinh nhận được điểm.

(CAASPP) **Nhóm học sinh**	(CAASPP) **Tổng TUYỂN SINH**	(CAASPP) **Số được khảo thí**	(CAASPP) **Phần trăm được khảo thí**	(CAASPP) **Phần trăm không được khảo thí**	(CAASPP) **Phần trăm đạt hoặc vượt chuẩn**
Tất cả học sinh	200	199	99.50	0.50	31.16
Nữ	93	92	98.92	1.08	30.43
Nam	107	107	100.00	0.00	31.78
Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa	--	--	--	--	--
Người gốc Á	67	67	100.00	0.00	59.70
Người Da Đen hoặc Người Mỹ gốc Phi	--	--	--	--	--
Người gốc Philippines	--	--	--	--	--
Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh	117	116	99.15	0.85	14.66
Người Hawaii Bản Địa hoặc Người dân đảo Thái Bình Dương	--	--	--	--	--
Học sinh thuộc hai chủng tộc trở lên	--	--	--	--	--
Người Da Trắng	--	--	--	--	--
Người Học Tiếng Anh	84	83	98.81	1.19	10.84
Thanh thiếu niên thuộc diện chăm sóc nuôi dưỡng	--	--	--	--	--
Học sinh vô gia cư	29	29	100.00	0.00	17.24
Quân đội	--	--	--	--	--
Học sinh có hoàn cảnh kinh tế xã hội khó khăn	181	180	99.45	0.55	30.00
Học sinh nhận được dịch vụ giáo dục nhập cư	0	0	0	0	0
Học sinh khuyết tật	19	19	100.00	0.00	15.79

Kết quả khảo thí CAASPP môn Khoa học dành cho tất cả học sinh

Bảng này hiển thị tỷ lệ phần trăm tất cả học sinh lớp năm, lớp tám và trung đạt hoặc vượt Tiêu chuẩn của Tiểu bang.

Kết quả kiểm tra môn Khoa học bao gồm CAST và CAA môn Khoa học. "Tỷ lệ đạt hoặc vượt chuẩn" được tính bằng cách lấy tổng số học sinh đạt hoặc vượt chuẩn trong CAST cộng với tổng số học sinh đạt chuẩn (tức là đạt Cấp độ 3 - Thay thế) trong CAA cho môn Khoa học chia cho tổng số học sinh tham gia cả hai bài đánh giá môn khoa học.

Để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh, dấu gạch ngang kép (--) được sử dụng trong bảng khi số ô trong nhóm học sinh được chọn là mười hoặc ít hơn.

Số lượng học sinh được khảo thí bao gồm tất cả học sinh tham gia khảo thí bất kể có nhận được điểm hay không; tuy nhiên, số lượng học sinh được khảo thí không phải là con số được sử dụng để tính phần trăm mức thành tích. Mức thành tích chỉ được tính cho những học sinh nhận được điểm.

Môn học	Trường học 2022-23	Trường học 2023-24	Khu học chánh 2022-23	Khu học chánh 2023-24	Tiểu bang 2022-23	Tiểu bang 2023-24
Khoa Học (lớp 5, 8 và trung học)	26.51	27.78	37.69	35.46	30.29	30.73

Kết quả khảo thí CAASPP năm 2023-24 môn Khoa học theo nhóm học sinh

Bảng này hiển thị kết quả bài kiểm tra CAASPP môn Khoa học theo nhóm học sinh lớp năm, lớp tám và trung học. Dấu gạch ngang kép (--) xuất hiện trong bảng khi số lượng học sinh từ mười trở xuống, có thể là do số lượng học sinh trong danh mục này quá ít để đảm bảo độ chính xác về mặt thống kê hoặc để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh.

Nhóm học sinh	Tổng TUYỂN SINH	Số được khảo thí	Phần trăm được khảo thí	Phần trăm không được khảo thí	Phần trăm đạt hoặc vượt chuẩn
Tất cả học sinh	72	72	100.00	0.00	27.78
Nữ	35	35	100.00	0.00	22.86
Nam	37	37	100.00	0.00	32.43
Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa	--	--	--	--	--
Người gốc Á	27	27	100.00	0.00	40.74
Người Da Đen hoặc Người Mỹ gốc Phi	0	0	0	0	0
Người gốc Philippines	0	0	0	0	0
Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh	39	39	100.00	0.00	15.38
Người Hawaii Bản Địa hoặc Người dân đảo Thái Bình Dương	--	--	--	--	--
Học sinh thuộc hai chủng tộc trở lên	--	--	--	--	--
Người Da Trắng	0	0	0	0	0
Người Học Tiếng Anh	29	29	100.00	0.00	3.45
Thanh thiếu niên thuộc diện chăm sóc nuôi dưỡng	--	--	--	--	--
Học sinh vô gia cư	--	--	--	--	--
Quân đội	0	0	0	0	0
Học sinh có hoàn cảnh kinh tế xã hội khó khăn	66	66	100.00	0.00	25.76

Học sinh nhận được dịch vụ giáo dục nhập cư	0	0	0	0	0
Học sinh khuyết tật	--	--	--	--	--

B. Kết quả học tập của học sinh

Ưu tiên của Tiểu bang: Kết quả khác của học sinh

SARC cung cấp các thông tin sau đây có liên quan đến ưu tiên của Tiểu bang: Các kết quả khác của học sinh (Ưu tiên 8): Kết quả học tập của học sinh trong môn giáo dục thể chất.

Kết Quả Bài Kiểm Tra Thể Lực California 2023-24

Bảng này hiển thị tỷ lệ phần trăm tất cả học sinh lớp năm, lớp tám và trung đạt hoặc vượt Tiêu chuẩn của Tiểu bang. Việc tổ chức khảo thí PFT chỉ yêu cầu kết quả tham gia của năm lĩnh vực thể lực này. Phần trăm không được tính toán và dấu gạch ngang kép (--) xuất hiện trong bảng khi số lượng học sinh được khảo thí từ mười trở xuống, có thể là do số lượng học sinh trong danh mục này quá ít để đảm bảo độ chính xác về mặt thống kê hoặc để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh.

Khối lớp	Thành phần 1: Khả năng hiếu khí	Thành phần 2: Sức bền và Sức mạnh cơ bụng	Thành phần 3: Duỗi thân, Sức mạnh và Độ dẻo dai	Thành phần 4: Sức mạnh và Sức bền của thân trên	Thành phần 5: Độ linh hoạt
Lớp 5	100%	100%	100%	100%	100%

C. Mức độ gắn kết

Ưu tiên của Tiểu bang: Sự tham gia của phụ huynh

SARC cung cấp các thông tin sau đây có liên quan đến ưu tiên của Tiểu bang: Sự tham gia của phụ huynh (Ưu tiên 3) Những nỗ lực của khu học chánh nhằm tìm kiếm ý kiến đóng góp của phụ huynh trong việc đưa ra quyết định liên quan đến khu học chánh và tại mỗi cơ sở trường học.

Cơ hội tham gia của phụ huynh năm 2024-25

Trường Tiểu Học Meairs nhận thức rõ về mối tương quan tích cực giữa sự tham gia của phụ huynh và cộng đồng với sự thành công của học sinh. Phụ huynh và các thành viên cộng đồng được khuyến khích tham gia các hoạt động, chương trình và tổ chức hỗ trợ học sinh trường Tiểu Học Meairs sau đây:

- Đêm Gia Đình
- Các cơ hội giáo dục dành cho phụ huynh
- Chương Trình Mùa Đông
- Jog-a-Thon
- Hội Phụ Huynh Giáo Viên (PTA)
- Hội Đồng Trường Học
- ELAC
- Tình Nguyện Viên từ Phụ Huynh và Cộng Đồng
- Read Across America
- School Smarts
- Tình nguyện viên tại lớp học
- Hoạt động PBIS
- Vườn Học Tập trong Trường

Vui lòng liên hệ với trường theo số (714) 372-8800 để biết thêm thông tin.

Trường Tiểu học Meairs khuyến khích tất cả phụ huynh tham gia vào các hoạt động của trường. Các hội nghị đặt mục tiêu của phụ huynh, Ngày Hội Mở và Đêm Tựu Trường được thiết kế để chào đón phụ huynh, thu thập ý kiến đóng góp và trả lời các câu hỏi. Phụ huynh được khuyến khích đặt lịch hẹn với giáo viên của con mình trước khi lên lịch hẹn với hiệu trưởng vào bất kỳ thời điểm nào.

Sự tham gia của phụ huynh là một phần không thể thiếu trong chương trình của trường.

Vắng mặt thường xuyên năm 2023-24 theo nhóm học sinh

Nhóm học sinh	Ghi danh tích lũy	Tuyển sinh đủ điều kiện vắng mặt thường xuyên	Số lượng vắng mặt thường xuyên	Tỷ lệ vắng mặt thường xuyên
Tất cả học sinh	442	432	68	15.7
Nữ	215	208	30	14.4
Nam	227	224	38	17.0
Phi nhị giới	--	--	--	--
Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa	--	--	--	--
Người gốc Á	138	137	11	8.0
Người Da Đen hoặc Người Mỹ gốc Phi	--	--	--	--
Người gốc Philippines	--	--	--	--
Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh	263	255	50	19.6
Người Hawaii Bản Địa hoặc Người dân đảo Thái Bình Dương	--	--	--	--
Học sinh thuộc hai chủng tộc trở lên	11	11	0	0.0
Người Da Trắng	--	--	--	--
Người Học Tiếng Anh	231	226	29	12.8
Thanh thiếu niên thuộc diện chăm sóc nuôi dưỡng	--	--	--	--
Học sinh vô gia cư	55	53	8	15.1
Học sinh có hoàn cảnh kinh tế xã hội khó khăn	396	390	65	16.7
Học sinh nhận được dịch vụ giáo dục nhập cư	--	--	--	--
Học sinh khuyết tật	68	66	17	25.8

Lưu ý: Để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh, dấu gạch ngang kép (--) được sử dụng trong bảng khi số ô trong nhóm học sinh được chọn là mười hoặc ít hơn.

C. Mức độ gắn kết

Ưu tiên của Tiểu bang: Môi Trường Học Đường

SARC cung cấp các thông tin sau đây có liên quan đến ưu tiên của Tiểu bang: Môi trường học đường (Ưu tiên 6)

- Tỷ lệ học sinh bị đình chỉ học tập;
- Tỷ lệ học sinh bị đuổi học; và
- Các thước đo địa phương khác về cảm giác an toàn

Tỷ lệ đình chỉ và đuổi học

Bảng này hiển thị dữ liệu đình chỉ và đuổi học.

Đánh giá	Trường học 2021-22	Trường học 2022-23	Trường học 2023-24	Khu học chánh 2021-22	Khu học chánh 2022-23	Khu học chánh 2023-24	Tiểu bang 2021-22	Tiểu bang 2022-23	Tiểu bang 2023-24
Đình chỉ	0.41	0.86	0.23	3.58	3.83	2.23	3.17	3.6	3.28
Đuổi học	0	0	0	0	0	0	0.07	0.08	0.07

Tỷ lệ đình chỉ và đuổi học theo nhóm học sinh năm 2023-24

Nhóm học sinh	Tỷ lệ đình chỉ	Tỷ lệ đuổi học
Tất cả học sinh	0.23	0.00
Nữ	0.00	0.00
Nam	0.44	0.00
Phi nhị giới	0.00	0.00
Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa	0.00	0.00
Người gốc Á	0.72	0.00
Người Da Đen hoặc Người Mỹ gốc Phi	0.00	0.00
Người gốc Philippines	0.00	0.00
Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh	0.00	0.00
Người Hawaii Bản Địa hoặc Người dân đảo Thái Bình Dương	0.00	0.00
Học sinh thuộc hai chủng tộc trở lên	0.00	0.00
Người Da Trắng	0.00	0.00
Người Học Tiếng Anh	0.43	0.00
Thanh thiếu niên thuộc diện chăm sóc nuôi dưỡng	0.00	0.00
Học sinh vô gia cư	1.82	0.00
Học sinh có hoàn cảnh kinh tế xã hội khó khăn	0.25	0.00
Học sinh nhận được dịch vụ giáo dục nhập cư	0.00	0.00
Học sinh khuyết tật	0.00	0.00

Lưu ý: Để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh, dấu gạch ngang kép (--) được sử dụng trong bảng khi số ô trong nhóm học sinh được chọn là mười hoặc ít hơn.

Kế Hoạch An Toàn Trường Học 2024-25

Trường Tiểu Học Meairs mang đến khuôn viên trường an toàn và bảo mật cho học sinh, nhân viên và khách thăm. Trường được xây dựng từ năm 1949, cung cấp cơ sở vật chất hiện đại cùng không gian đầy đủ cho học sinh và nhân viên. Trường Tiểu Học Meairs bao gồm một khu mẫu giáo, trung tâm truyền thông thư viện, phòng đa năng, vườn và 29 phòng học. Trường còn có sân chơi rộng rãi với xích đu, cầu trượt, xà ngang và sân cỏ để chạy nhảy, chơi thể thao và trò chơi.

Kế Hoạch An Toàn Trường Học Toàn Diện của Trường Tiểu Học Meairs được rà soát hằng năm nhằm bảo vệ cho học sinh và nhân viên, trường học và tài sản của trường, đồng thời xây dựng môi trường thuận lợi cho hoạt động học tập. Tất cả nhân viên đều có bản sao kế hoạch này và tham dự các buổi tập huấn hằng năm về chính sách an toàn trường học. Học sinh tham gia học tập trực tiếp sẽ được các nhân viên và giáo viên chuyên trách giám sát suốt cả ngày.

Ngoài ra, các cuộc diễn tập phòng ngừa động đất, diễn tập cứu hỏa và diễn tập trú ẩn tại chỗ cũng được tổ chức thường xuyên. Trong trường hợp khẩn cấp, Kế Hoạch Ứng Phó Thảm Họa của trường đã xác định rõ các quy trình ứng phó với khủng hoảng và nguồn vật tư khẩn cấp được chuẩn bị sẵn sàng.

D. Thông tin SARC khác

Thông tin bắt buộc trong SARC

Thông tin trong phần này phải có trong SARC nhưng không được đưa vào danh sách ưu tiên của tiểu bang cho LCFF.

Quy mô lớp học trung bình cho bậc tiểu học và Phân bố quy mô lớp học năm 2021-22

Bảng này hiển thị quy mô lớp học trung bình và phân bổ quy mô lớp học năm 2021-22. Các cột có tiêu đề “Số lớp” cho biết có bao nhiêu lớp học theo từng loại quy mô (phạm vi tổng số học sinh trên mỗi lớp). Thể loại “Khác” dành cho các lớp có nhiều trình độ.

Khối lớp	Trung bình Quy mô lớp học	Số lượng lớp học với 1-20 học sinh	Số lượng lớp học với 21-32 học sinh	Số lượng lớp học với 33 học sinh
K	25	2	2	
1	23		3	
2	25		3	
3	25		3	
4	26		3	
5	26		3	
Khác	22		1	

Quy mô lớp học trung bình cho bậc tiểu học và Phân bố quy mô lớp học năm 2022-23

Bảng này hiển thị quy mô lớp học trung bình và phân bổ quy mô lớp học năm 2021-22. Các cột có tiêu đề “Số lớp” cho biết có bao nhiêu lớp học theo từng loại quy mô (phạm vi tổng số học sinh trên mỗi lớp). Thể loại “Khác” dành cho các lớp có nhiều trình độ.

Khối lớp	Quy mô lớp học trung bình	Số lượng lớp học với 1-20 học sinh	Số lượng lớp học với 21-32 học sinh	Số lượng lớp học với 33 học sinh
K	30		3	1
1	18	2		
2	21	1	2	
3	24		3	
4	25		3	
5	28		3	
Khác	17	1		

Quy mô lớp học trung bình cho bậc tiểu học và Phân bố quy mô lớp học năm 2023-24

Bảng này hiển thị quy mô lớp học trung bình và phân bố quy mô lớp học năm 2023-24. Các cột có tiêu đề "Số lớp" cho biết có bao nhiêu lớp học theo từng loại quy mô (phạm vi tổng số học sinh trên mỗi lớp). Thể loại "Khác" dành cho các lớp có nhiều trình độ.

Khối lớp	Trung bình Quy mô lớp học	Số lượng lớp học với 1-20 học sinh	Số lượng lớp học với 21-32 học sinh	Số lượng lớp học với 33 học sinh
K	20	1	2	
1	25		1	
2	25		1	
3	25		2	
4	27		2	
5	29		2	
Khác	25		4	

Tỷ lệ Học sinh so với Cố vấn học tập năm 2023-24

Bảng này hiển thị tỷ lệ học sinh so với Cố vấn học thuật. Một Tương đương toàn thời gian (FTE) tương đương với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể đại diện cho hai nhân viên, mỗi người làm việc 50 phần trăm thời gian toàn thời gian.

Chức danh	Tỷ lệ
Học sinh so với Cố vấn học tập	0

Nhân viên Dịch Vụ Hỗ Trợ Học Sinh năm 2023-24

Bảng này hiển thị số lượng nhân viên hỗ trợ FTE được phân công cho trường này. Một Tương đương toàn thời gian (FTE) tương đương với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể đại diện cho hai nhân viên, mỗi người làm việc 50 phần trăm thời gian toàn thời gian. Danh mục "Khác" dành cho tất cả các vị trí nhân viên dịch vụ hỗ trợ học sinh khác không được liệt kê.

Chức danh	Số lượng FTE được phân công cho trường
Cố vấn (Phát triển học thuật, xã hội/hành vi hoặc nghề nghiệp)	
Giáo viên truyền thông thư viện (Thủ thư)	
Nhân viên dịch vụ truyền thông thư viện (Hỗ trợ)	
Chuyên gia tâm lý	
Nhân viên xã hội	
Y tá	
Chuyên gia về phát âm/ngôn ngữ/thính giác	2
Chuyên gia nguồn lực (không giảng dạy)	
Khác	

Chi tiêu cho mỗi học sinh và lương giáo viên tại trường trong năm tài chính 2022-23

Bảng này hiển thị chi phí cho mỗi học sinh và mức lương giáo viên trung bình của trường này trong năm 2022-23. Các ô có giá trị Không áp dụng không yêu cầu dữ liệu.

Cấp độ	Tổng Chi tiêu Mỗi học sinh	Chi tiêu Mỗi học sinh (Hạn chế)	Chi tiêu Mỗi học sinh (Không hạn chế)	Quy mô Giáo Viên Lương
Trường	$ 20,367.59	$ 8,576.14	$ 11,791.45	$ 116,678.00
Khu học chánh	Không áp dụng	Không áp dụng	$ 10,604.71	$ 110,397.00
Phần trăm chênh lệch - Điểm trường và Khu học chánh	Không áp dụng	Không áp dụng	10.1%	5.4%
Tiểu bang	Không áp dụng	Không áp dụng	$ 10,770.62	$ 96,325.00
Phần trăm chênh lệch - Điểm trường và Tiểu bang	Không áp dụng	Không áp dụng	8.7%	17.4%

Các loại dịch vụ được cấp kinh phí trong năm tài chính 2023-24

- Liên Bang, ECIA/ESEA/IASA
- Liên Bang, Giáo Dục Đặc Biệt, Quyền theo UDC
- Liên Bang, Giáo Dục Đặc Biệt, Các khoản tài trợ tự quyết định
- Liên Bang, Nguồn quỹ từ thuốc/rượu/thuốc lá
- Liên Bang, Hợp đồng liên ngành
- Kế Hoạch Tổng Thể về Giáo Dục Đặc Biệt - Năm hiện tại
- Danh Mục Kinh Phí Tự Chủ của Địa Phương
- Phương Tiện Đưa Đón Giáo Dục Đặc Biệt
- Các Khoản Tài Trợ Hỗ Trợ Công Nghệ Giáo Dục
- Khoản Tài Trợ McKinney-Vento

Lương giáo viên và ban giám hiệu trong năm tài chính 2022-23

Bảng này hiển thị mức lương của Giáo viên và Ban giám hiệu trong năm 2022-23. Để biết thông tin chi tiết về mức lương, vui lòng tham khảo trang web Lương và Phúc lợi Chứng nhận CDE tại địa chỉ http://www.cde.ca.gov/ds/fd/cs/.

Danh mục	Khu học chánh Số tiền	Trung bình của tiểu bang cho các Khu học chánh trong cùng một Danh mục
Lương giáo viên mới	$51,674	$58,553
Lương giáo viên có thâm niên trung bình	$95,047	$93,924
Mức lương giáo viên cao nhất	$131,194	$119,489
Mức lương hiệu trưởng trung bình (Tiểu học)	$134,527	$149,898
Mức lương hiệu trưởng trung bình (Sơ trung)	$134,527	$157,111
Mức lương hiệu trưởng trung bình (Trung học)	$0	$151,698
Lương giám đốc	$277,355	$270,432
Phần trăm ngân sách dành cho Lương giáo viên	37.96	31.93
Phần trăm ngân sách dành cho lương của Ban giám hiệu	4.28	5.62

Phát triển Chuyên môn

Mỗi năm có ba ngày phát triển chuyên môn cho đội ngũ nhân viên khu học chánh, được phân loại và cấp chứng chỉ. Các chủ đề trong những ngày này được xác định theo các lĩnh vực trọng tâm cấp khu học chánh như an toàn, phê chuẩn chương trình giảng dạy và các biện pháp hỗ trợ giảng dạy cũng như ý kiến đóng góp từ đội ngũ nhân viên cho các buổi "lên tiếng và lựa chọn" phù hợp với các nhu cầu cụ thể như hỗ trợ xã hội-cảm xúc và kết quả đánh giá nhân viên. Ngoài ra, khu học chánh còn dành thời gian nghỉ hằng tháng cho các nhóm chuyên môn cùng nhau làm việc và học tập. Nhân viên được cấp chứng chỉ cũng tham gia chương trình phát triển chuyên môn hai lần một tháng vào Thứ Tư thông qua cộng đồng học tập chuyên môn theo nhóm hoặc các buổi đào tạo chuyên môn nhắm mục tiêu. Nhân viên khu học chánh cũng tham dự các hội nghị và khóa đào tạo bên ngoài do điểm trường xác định như các biện pháp can thiệp và hỗ trợ hành vi, đào tạo AVID, hội nghị về kỹ năng đọc và viết, hội nghị công nghệ và hội nghị GATE.

Bảng này hiển thị số ngày học dành riêng cho phát triển nhân viên và cải tiến liên tục.

Môn học	2022-23	2023-24	2024-25
Số ngày học dành cho Phát triển nhân viên và Cải tiến liên tục	3	3	3